

UBND TỈNH GIA LAI  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 520/SXD-QLHDXD

*Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2013*

**HƯỚNG DẪN**  
**V/V HƯỚNG DẪN LẬP VÀ QUẢN LÝ CHI PHÍ**  
**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH GIA LAI NGÀY 01/10/2013**

GIA LAI, NĂM 2013



**HƯỚNG DẪN**  
(Ban hành kèm theo văn bản số 520/SXD-QLHDXD,  
ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Sở Xây dựng).

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Quy định về quản lý dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước của tỉnh Gia lai;

Căn cứ Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD, ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình.

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT-BHX-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực và báo cáo tổng hợp của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Sở Xây dựng hướng dẫn như sau:

**I. Lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:**

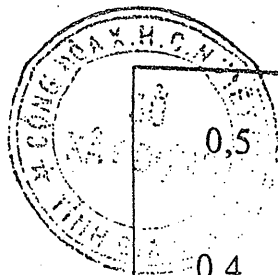
- Nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**II. Hệ số phụ cấp khu vực:**

1. Mức phụ cấp khu vực các xã, phường thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Gia Lai như sau:

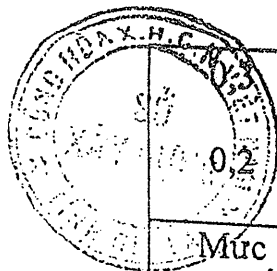
Mức phụ cấp	Thành phố Pleiku
0,3	Các xã: Xã Gào, Ia Kênh.

0,2	Các xã, Phường: Biên Hồ, Tân Sơn, Trà Đa, Chư A, Diên Phú, An Phú, Chư H'Đrông.
0,1	Các phường: Yên Đỗ, Diên Hồng, Ia Kring, Hội Thương, Hội Phú, Hoa Lư, Tây Sơn, Thống Nhất, Trà Bá, Yên Thế, Chi Lăng, Đông Đa, Thắng Lợi, Phù Đồng.
Mức phụ cấp	Thị xã An Khê
0,3	Các xã: Thành An, Cửu An, Tú An, Xuân An.
0,2	Các phường, xã: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước, Ngô Mây, Song An.
Mức phụ cấp	Huyện K'Bang
0,7	Các xã: Đăk Rong, Kon Pnê
0,5	Các xã: Sơn Lang, Krong, Đăk Smar, Sơ Pô, Lạc Kư, Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Kông Long Khong, Kông Bờ La, Đăk H'ơ
0,4	Thị trấn K'Bang
Mức phụ cấp	Huyện Đăk Đoa
0,5	Các xã: Hà Đông, Hải Yang, Kong Gang, Đăk Somei,
0,4	Các xã: HNol, Đăk Krong, Trang
0,3	Các xã: H'Neng, Tân Bình, KDang, GLar, ADok, Ia Băng, Ia Pét, Nam Yang, Hà Bàu.
0,2	Thị trấn Đăk Đoa.
Mức phụ cấp	Huyện Chư Păh



0,5	Các xã: Ia Phí, Ia Ly, Ia Kreng, Ia Mơ Nông, Ia Ka, Ia Nhin, Hà Tây
0,4	Các xã: Ia Khroi, Đăk Tơ Ve
0,3	Các xã: Nghĩa Hòa, Hòa phú, Nghĩa Hưng, Chư Jô, Chư Đàng Ya, Thị trấn Phú Hòa.
Mức phụ cấp	<b>Huyện Ia Grai</b>
0,7	Các xã: Ia Chiă, Ia O
0,5	Các xã: Ia Hrung, Ia Péch, Ia Krái, Ia Khai, Ia Grăng
0,4	Các xã: Ia Sao, Ia Tô, Ia Bă, Ia Yok, thị trấn Ia Kha
0,3	Các xã: Ia Dêr
Mức phụ cấp	<b>Huyện Mang Yang</b>
0,5	Các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng, Đăk Trôi, Đê Ar, Kon Thụp
0,3	Các xã: Ayun, H'ra, Đăk Yă, Đăk DJrăng, Đăk Jơ Ta, Đăk Taley
0,2	Thị trấn Kon Đông
Mức phụ cấp	<b>Huyện Kông Chro</b>
0,7	Các xã: Sơ Ró, Đăk Kơ Ning
0,5	Các xã: Chư Krei, An Trung, Kông Yang, Đăk Tơ Pang, Đăk Song, Yang Trung, Ya Ma, Chơ Long, Yang Nam, Đăk Pơ Pho, Đăk Pling
0,4	Thị trấn Kông Chro.
Mức phụ cấp	<b>Huyện Đức Cơ</b>

0,7	Các xã: Ia Pnôn, Ia Dorn, Ia Nan
0,5	Các xã: Ia Dok, Ia Krêl, Ia Dìn, Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Thị trấn Chư ty
Mức phụ cấp	Huyện Chư Prông
0,7	Các xã: Ia Puch, Ia Mơ
0,5	Các xã: Ia Bang, Ia Bãng, Ia Tôr, Ia Boòng, Ia O, Ia Me, Ia Vê, Ia Pia, Ia Ga, Ia Lâu, Ia Pior
0,4	Các xã: Thị trấn Chư Prông, Bình Giáo, Thăng Hưng, Ia Phìn, Bàu cạ, Ia Đrăng, Ia Kly.
Mức phụ cấp	Huyện Chư Sê
0,5	Các xã: Ayun, H'ông
0,4	Các xã: Ia Ko, Bờ Ngoong, Bar Măih, Kông Htok, AIBã, Ia Tiêm, Ia HLốp
0,3	Các xã: Chư Pong, Ia Glai, Ia BLang, Dun, Ia Pal, Thị Trấn Chư sê.
Mức Phụ cấp	Huyện Chư Pưh
0,4	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla
0,3	Các xã: Ia BLứ, Ia Le, Ia Phang, Chư Don, Ia HRú, Ia Rong, Thị Trấn Nhon hòa.
Mức phụ cấp	Huyện Đăk Pơ
0,5	Các xã: Ya Hội.



0,2	Các xã: Hà tam, An Thành, Đak Pơ, Yang Bắc. Các xã: Cư An, Tân An, Phú An
Mức phụ cấp	Huyện Ia Pa
0,5	Các xã: Ia Tul, Pờ Tô, Ia Kdăm
0,4	Các xã: Ia MRon, Chư Mố, Chư Răng, Kim Tân, Ia Broãi
0,3	Các xã: Ia Trôk, Thị trấn Ia Pa.
Mức phụ cấp	Thị xã AYun Pa
0,3	Các xã : Ia Rtô, IaRbol, Ia Sao, Chư Băh
0,2	Các phường: Cheo Reo, Hòa Bình, Đoàn Kết, Sông Bờ
Mức phụ cấp	Huyện Phú Thiện
0,4	Các xã: Ia Yeng, Chư A Thai
0,3	Các xã: Ayun Hạ, Ia AKe, Ia Sol, Ia Piar, Ia Peng, Ia Hiao, Chrôh Ponan, Thị trấn Phú Thiện.
Mức phụ cấp	Huyện KRông Pa
0,5	Các xã: Chư Drăng, Ia Rsai, Ia SRuom, Ia Mlăh, Đát bằng, Ia Rmok, Krông Năng
0,4	Các xã: Uar, Chư Rcăm, Ia Dreh
0,3	Các xã: Chư Gu, Phú cần, Chư Ngọc, Thị trấn Phú Túc.

## 2. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng

### a. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng trong xây dựng công trình:

STT	Mức phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp khu vực		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	2	3	4	5
1	0,1	0,030	0,028	0,026
2	0,2	0,059	0,056	0,051
3	0,3	0,089	0,084	0,077
4	0,4	0,119	0,112	0,102
5	0,5	0,148	0,140	0,128
6	0,6	0,178	0,168	0,153
7	0,7	0,208	0,196	0,179

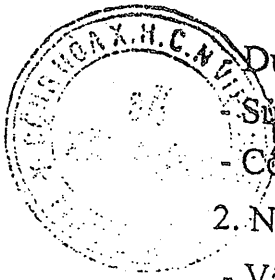
### b. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng trong khảo sát xây dựng công trình:

STT	Mức phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp khu vực
1	2	3
1	0,1	0,025
2	0,2	0,05
3	0,3	0,075
4	0,4	0,101
5	0,5	0,126
6	0,6	0,144
7	0,7	0,177

## III. Nhóm nhân công thực hiện trong xây dựng và khảo sát xây dựng:

### 1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt;
- Lắp ghép cấu kiện; thí nghiệm hiện trường;
- Sơn vôi và lắp cắt kính;
- Bê tông;



- Duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay;
- Sửa chữa cơ khí tại hiện trường;
- Công việc thủ công khác.

## 2. Nhóm II:

- Vận hành các loại máy xây dựng;
- Khảo sát, đo đạc xây dựng;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống;
- bảo dưỡng máy thi công;
- Xây dựng đượng giao thông;
- Lắp đặt turbine có công suất < 25Mw;
- Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt;
- Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;
- Tuàn đường, tuàn cầu, tuàn hầm đường sắt, đường bộ;
- Kéo phà lắp cầu phao thủ công.

## 3. Nhóm III:

- Xây dựng đường dây cao thế;
- Xây lắp thiết bị trạm biến áp;
- Xây lắp cầu;
- Xây lắp công trình thủy;
- Xây dựng đường băng sân bay;
- Công nhân địa vật lý;
- Lắp đặt turbine có công suất  $\geq 25Mw$ ;
- Xây dựng công trình ngầm;
- Xây dựng công trình ngoài biển;
- Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi;
- Đại tu, làm mới đường sắt

## IV. Bảng lương công nhân:

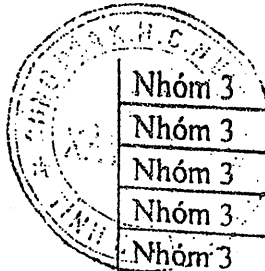
- Bảng lương ngày công áp dụng từ ngày 01/10/2011 bao gồm:
  - + Tiền lương tối thiểu theo vùng
  - + Hệ số bậc lương
  - + Phụ cấp lưu động: 40% LTT
  - + Phụ cấp không ổn định sản xuất: 10% LCB



+ Lương phụ và một số khoản chi phí khoán trực tiếp cho người lao động: 16% LCB.

1. Bảng lương công nhân xây dựng: (Bảng A1.8)

Nhóm công nhân	Bậc công nhân	Đơn vị tính	Hệ số lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
Nhóm 1	Nhân công N1 1,0/7	công	1,53	126.700,00	140.275,00
Nhóm 1	Nhân công N1 2,0/7	công	1,83	145.696,92	161.307,31
Nhóm 1	Nhân công N1 2,5/7	công	1,98	155.873,85	172.574,62
Nhóm 1	Nhân công N1 2,7/7	công	2,04	159.944,62	177.081,54
Nhóm 1	Nhân công N1 3,0/7	công	2,16	168.086,15	186.095,38
Nhóm 1	Nhân công N1 3,2/7	công	2,24	173.513,85	192.104,62
Nhóm 1	Nhân công N1 3,3/7	công	2,28	176.227,69	195.109,23
Nhóm 1	Nhân công N1 3,5/7	công	2,36	181.655,38	201.118,46
Nhóm 1	Nhân công N1 3,7/7	công	2,44	187.083,08	207.127,69
Nhóm 1	Nhân công N1 3,9/7	công	2,52	192.510,77	213.136,92
Nhóm 1	Nhân công N1 4,0/7	công	2,55	194.546,15	215.390,38
Nhóm 1	Nhân công N1 4,3/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm 1	Nhân công N1 4,5/7	công	2,80	211.507,69	234.169,23
Nhóm 1	Nhân công N1 5,0/7	công	3,01	225.755,38	249.943,46
Nhóm 1	Nhân công N1 6,0/7	công	3,56	263.070,77	291.256,92
Nhóm 1	Nhân công N1 7,0/7	công	4,20	306.492,31	339.330,77
Nhóm 2	Nhân công N2 2,0/7	công	1,96	154.516,92	171.072,31
Nhóm 2	Nhân công N2 2,5/7	công	2,16	168.086,15	186.095,38
Nhóm 2	Nhân công N2 2,7/7	công	2,24	173.513,85	192.104,62
Nhóm 2	Nhân công N2 3,0/7	công	2,31	178.263,08	197.362,69
Nhóm 2	Nhân công N2 3,2/7	công	2,39	183.690,77	203.371,92
Nhóm 2	Nhân công N2 3,3/7	công	2,43	186.404,62	206.376,54
Nhóm 2	Nhân công N2 3,5/7	công	2,51	191.832,31	212.385,77
Nhóm 2	Nhân công N2 3,7/7	công	2,59	197.260,00	218.395,00
Nhóm 2	Nhân công N2 3,9/7	công	2,67	202.687,69	224.404,23
Nhóm 2	Nhân công N2 4,0/7	công	2,71	205.401,54	227.408,85
Nhóm 2	Nhân công N2 4,3/7	công	2,86	215.578,46	238.676,15
Nhóm 2	Nhân công N2 4,5/7	công	2,96	222.363,08	246.187,69
Nhóm 2	Nhân công N2 5,0/7	công	3,19	237.967,69	263.464,23
Nhóm 2	Nhân công N2 6,0/7	công	3,74	275.283,08	304.777,69
Nhóm 2	Nhân công N2 7,0/7	công	4,40	320.061,54	354.353,85
Nhóm 3	Nhân công N3 2,0/7	công	2,18	169.443,08	187.597,69



Nhóm 3	Nhân công N3 2,5/7	công	2,37	182.333,85	201.869,62
Nhóm 3	Nhân công N3 2,7/7	công	2,45	187.761,54	207.878,85
Nhóm 3	Nhân công N3 3,0/7	công	2,56	195.224,62	216.141,54
Nhóm 3	Nhân công N3 3,2/7	công	2,65	201.330,77	222.901,92
Nhóm 3	Nhân công N3 3,3/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm 3	Nhân công N3 3,5/7	công	2,79	210.829,23	233.418,08
Nhóm 3	Nhân công N3 3,7/7	công	2,88	216.935,38	240.178,46
Nhóm 3	Nhân công N3 4,0/7	công	3,01	225.755,38	249.943,46
Nhóm 3	Nhân công N3 4,3/7	công	3,17	236.610,77	261.961,92
Nhóm 3	Nhân công N3 4,5/7	công	3,28	244.073,85	270.224,62
Nhóm 3	Nhân công N3 5,0/7	công	3,54	261.713,85	289.754,62
Nhóm 3	Nhân công N3 6,0/7	công	4,17	304.456,92	337.077,31
Nhóm 3	Nhân công N3 7,0/7	công	4,90	353.984,62	391.911,54

2. Bảng lương kỹ sư khảo sát xây dựng (Bảng 2-A1)

STT	Bậc kỹ sư	Đơn vị tính	Hệ số bậc lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
1	1	công	2,34	180.298,46	199.616,15
2	1,5	công	2,50	190.814,62	211.259,04
3	2	công	2,65	201.330,77	222.901,92
4	2,5	công	2,81	211.846,92	234.544,81
5	3	công	2,96	222.363,08	246.187,69
6	3,5	công	3,12	232.879,23	257.830,58
7	4	công	3,27	243.395,38	269.473,46
8	4,5	công	3,43	253.911,54	281.116,35
9	5	công	3,58	264.427,69	292.759,23
10	5,5	công	3,74	274.943,85	304.402,12
11	6	công	3,89	285.460,00	316.045,00
12	6,5	công	4,05	295.976,15	327.687,88
13	7	công	4,20	306.492,31	339.330,77
14	7,5	công	4,36	317.008,46	350.973,65
15	8	công	4,51	327.524,62	362.616,54

### 3. Bảng lương công nhân khảo sát xây dựng (Bảng A1.9)

Nhóm công nhân	Bậc công nhân	Đơn vị tính	Hệ số lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
Nhóm1	Nhân công N1 1,0/7	công	1,67	134.841,54	149.288,85
Nhóm1	Nhân công N1 2,0/7	công	1,96	154.516,92	171.072,31
Nhóm1	Nhân công N1 2,5/7	công	2,14	166.390,00	184.217,50
Nhóm1	Nhân công N1 3,0/7	công	2,31	178.263,08	197.362,69
Nhóm1	Nhân công N1 3,5/7	công	2,51	191.832,31	212.385,77
Nhóm1	Nhân công N1 4,0/7	công	2,71	205.401,54	227.408,85
Nhóm1	Nhân công N1 4,5/7	công	2,95	221.684,62	245.436,54
Nhóm1	Nhân công N1 5,0/7	công	3,19	237.967,69	263.464,23
Nhóm1	Nhân công N1 6,0/7	công	3,74	275.283,08	304.777,69
Nhóm1	Nhân công N1 7,0/7	công	4,40	320.061,54	354.353,85
Nhóm2	Nhân công N2 1,0/7	công	1,78	142.304,62	157.551,54
Nhóm2	Nhân công N2 2,0/7	công	2,10	164.015,38	181.588,46
Nhóm2	Nhân công N2 2,5/7	công	2,29	176.906,15	195.860,38
Nhóm2	Nhân công N2 3,0/7	công	2,48	189.796,92	210.132,31
Nhóm2	Nhân công N2 3,5/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm2	Nhân công N2 4,0/7	công	2,92	219.649,23	243.183,08
Nhóm2	Nhân công N2 4,5/7	công	3,19	237.628,46	263.088,65
Nhóm2	Nhân công N2 5,0/7	công	3,45	255.607,69	282.994,23
Nhóm2	Nhân công N2 6,0/7	công	4,07	297.672,31	329.565,77
Nhóm2	Nhân công N2 7,0/7	công	4,80	347.200,00	384.400,00
Nhóm3	Nhân công N3 1,0/7	công	2,05	160.623,08	177.832,69
Nhóm3	Nhân công N3 2,0/7	công	2,40	184.369,23	204.123,08
Nhóm3	Nhân công N3 2,5/7	công	2,61	198.277,69	219.521,73
Nhóm3	Nhân công N3 3,0/7	công	2,81	212.186,15	234.920,38
Nhóm3	Nhân công N3 3,5/7	công	3,05	228.469,23	252.948,08
Nhóm3	Nhân công N3 4,0/7	công	3,29	244.752,31	270.975,77
Nhóm3	Nhân công N3 4,5/7	công	3,57	263.749,23	292.008,08
Nhóm3	Nhân công N3 5,0/7	công	3,85	282.746,15	313.040,38
Nhóm3	Nhân công N3 6,0/7	công	4,51	327.524,62	362.616,54
Nhóm3	Nhân công N3 7,0/7	công	5,28	379.766,15	420.455,38



### Những vấn đề cần lưu ý:

1. Giá vật liệu xây dựng hàng tháng hoặc hàng quý của địa phương sẽ được Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố, các chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Các loại vật xây dựng công trình không có trong công bố thuộc địa bàn mình quản lý thì có thể tham khảo tại các địa bàn gần nhất để tính giá đến hiện trường xây dựng công trình.

2. Giá nhân công: được tính đúng, tính đủ tiền lương, các khoản lương phụ và phụ cấp lương (kể cả các khoản hỗ trợ lương) trên cơ sở mức tiền lương tối thiểu được cơ quan có thẩm quyền công bố (khi có thay đổi về chế độ tiền lương) các chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

3. Giá máy thi công: Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của tỉnh đã được Sở Xây dựng công bố kèm theo văn bản số 524/SXD-QLHĐXD ngày 07/11/2011 và văn bản số 525/SXD-HD ngày 07/11/2011 của Sở Xây dựng Hướng dẫn sử dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Gia Lai.

4. Các trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình:

- Do yếu tố bất khả kháng thiên nhiên;
- Do điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới tổng mức đầu tư;
- Do người quyết định đầu tư thay đổi điều chỉnh quy mô;

Thẩm quyền điều chỉnh: do cấp quyết định đầu tư quyết định. Phần tổng mức đầu tư điều chỉnh phải được tổ chức thẩm định lại.

5. Đối với các công tác xây dựng mới chưa có trong hệ thống định mức xây dựng đã được công bố thì chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức tư vấn căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức hoặc áp dụng các định mức xây dựng tương tự ở các công trình khác. Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập, điều chỉnh, thẩm tra các định mức xây dựng. Tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính hợp lý, chính xác của các định mức xây dựng đã thực hiện.

6. Để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn tham khảo các văn bản của Bộ Xây dựng và của UBND tỉnh đã công bố;

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng xem xét chỉnh sửa bổ sung./.